



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 22 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng
Ông Mai Hữu Tín
Ông Phạm Trần Duy Huyền
Ông Bùi Thanh Hải
Ông Võ Văn Châu
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu
Ông Nguyễn Quang Toàn
Ông Vũ Đức Cần
Ông Lê Trung Việt
Bà Trần Tuấn Anh
Ông Nguyễn Hoàng An

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo
Ông Nguyễn Thanh Minh
Ông Nguyễn Văn Phú
Ông Đặng Minh Quân

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái
Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Văn Châu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 81.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các Thuyết minh 3(e) và 7 đề cập tới Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt phương án phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-304/1



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

	Thuyết minh	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	449.944
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.012.340
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	4.064.766
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.764.766
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		300.000
VI	Cho vay khách hàng		22.692.165
1	Cho vay khách hàng	7	22.889.245
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(197.080)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	2.455.819
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.882.261
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		700.957
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(127.399)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	514.521
1	Đầu tư vào công ty con		500.000
4	Đầu tư dài hạn khác		14.521
X	Tài sản cố định		1.373.827
1	Tài sản cố định hữu hình	11	686.554
a	Nguyên giá		829.955
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(143.401)
3	Tài sản cố định vô hình	12	687.273
a	Nguyên giá		726.855
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.582)
XII	Tài sản Có khác		1.912.038
1	Các khoản phải thu	13	215.223
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.382.872
4	Tài sản Có khác	14	316.006
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)
TỔNG TÀI SẢN			34.475.420
			30.411.497

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	4.884.089
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	4.729.512	3.010.758
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	154.577	466.717
III	Tiền gửi của khách hàng	17	25.641.074
VII	Các khoản nợ khác		511.536
1	Các khoản lãi, phí phải trả		411.034
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	100.502
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		31.036.699	27.062.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	19	3.438.721
1	Vốn	2.965.800	2.965.800
a	Vốn điều lệ	3.000.000	3.000.000
d	Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)
2	Các quỹ	280.983	264.636
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(457)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	192.395	118.980
a	Lợi nhuận kỳ này	103.041	112.868
b	Lợi nhuận lũy kế kỳ trước	89.354	6.112
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.438.721	3.349.416
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.475.420	30.411.497

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/06/2017 31/12/2016
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	12.383	15.946
5	Bảo lãnh khác	33	74.157	32.540

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2017	30/06/2016
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.384.868	1.079.481
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(886.834)	(704.323)
I	Thu nhập lãi thuần	20	498.034	375.158
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	6.181	4.402
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(2.803)	(2.014)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	3.378	2.388
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	3.329	6.238
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	8.042	(44.996)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	24	19.916	9.798
6	Chi phí hoạt động khác	24	(6.517)	(5.484)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	13.399	4.314
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25	445	11.063
VIII	Chi phí hoạt động	26	(366.154)	(300.062)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		160.473	54.103
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(31.011)	(27.248)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		129.462	26.855

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2017 Triệu VND	30/06/2016 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	129.462	26.855
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 (26.421)	(5.104)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28 -	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28 (26.421)	(5.104)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	103.041	21.751

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị My Chi
Kế toán trưởng




Võ Văn Châu

Người đại diện theo pháp luật

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 30/06/2017 30/06/2016
 Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.276.726	1.072.713
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(877.735)	(714.341)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.378	2.388
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	11.371	21.242
05	Thu nhập khác	4.807	3.053
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.912	1.128
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(312.302)	(255.703)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(35.371)	(46.807)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động

72.786 83.673

Những thay đổi về tài sản hoạt động

09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(300.000)	(475.110)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	466.639	(200.155)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(3.122.806)	(621.990)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(4.521)	-
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(52.799)	(40.950)

Những thay đổi về công nợ hoạt động

15	Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(200.928)	(312.218)
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1.362.832	236.254
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	2.748.992	1.530.106
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	43.782	53.508
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(555)
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(3.433)	(10.921)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(13.398)	(12.604)

I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

997.146 229.038

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
((Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam))

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/06/2017 30/06/2016
Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(84.071) (150.323)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22.924 15.285
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	- 16.009
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	445 11.063
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(60.702) (107.966)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04	Cổ tức trả cho cổ đông	- (118.480)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	- (118.480)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	936.444 2.592
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ	4.291.063 2.701.166
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI	(457) (3.016)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (THUYẾT MINH 29)	5.227.050 2.700.742

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng




Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường Upcom”) từ ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2016: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2016: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/06/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có 2.317 nhân viên (31/12/2016: 2.252 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cũng được trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(v), các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Trừ các trường hợp đặc biệt như được đề cập tại Thuyết minh 7, bao gồm các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân loại là Nhóm 1 theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016; và các khoản cho vay khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 10”), việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 (31/12/2016: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng trích lập dự phòng chung là 0,75% của số dư nêu trên và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 (31/12/2016: 0,75% của số dư nêu trên và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016).

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh 3(g)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(f) Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng cho vay nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết cấp cho công ty con của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng.▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom là giá đóng cửa của thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14 và Thông tư 08. Theo đó, hàng năm, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (xem Thuyết minh 3(i)).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(i)).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 46 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(g), 3(h) và 3(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(v) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(w) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	387.864	258.653
Tiền mặt bằng ngoại tệ	62.080	40.393
	<hr/>	<hr/>
	449.944	299.046

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2017	31/12/2016
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	984.703	877.801
▪ Bằng ngoại tệ	27.637	23.977
	<hr/>	<hr/>
	1.012.340	901.778

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.915	14.693
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	511.187	258.956
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.046.000	2.595.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	190.664	221.590
Cho vay bằng VND	300.000	-
	<hr/>	<hr/>
	4.064.766	3.090.239
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, tất cả các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Cho vay khách hàng

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	22.779.272	19.697.663
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	100.965	68.776
Các khoản trả thay khách hàng	9.008	-
	<hr/>	<hr/>
	22.889.245	19.766.439
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	13.519.776	11.934.907
Nợ trung hạn	5.016.591	4.654.083
Nợ dài hạn	4.352.878	3.177.449
	<hr/>	<hr/>
	22.889.245	19.766.439
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Hộ kinh doanh và cá nhân	15.997.450	13.699.566
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.993.568	3.038.893
Công ty cổ phần	2.708.868	2.823.913
Doanh nghiệp tư nhân	189.359	204.067
	<hr/>	<hr/>
	22.889.245	19.766.439

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	22.520.422	19.422.503
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	146.392	134.286
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	47.530	35.559
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	35.229	23.710
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	139.672	150.381
	<hr/>	<hr/>
	22.889.245	19.766.439

- (i) Bao gồm trong số dư Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.898.260 triệu VND (31/12/2016: 1.915.060 triệu VND) cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần. Căn cứ theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016, NHNNVN đã chấp thuận cho Ngân hàng giữ nguyên phân loại nợ là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* đến khi NHNNVN phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngân hàng này và xử lý các khoản nợ liên quan.

Cũng bao gồm trong số dư Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 426.083 triệu VND (31/12/2016: 495.781 triệu VND) cho vay các khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định 55 và Thông tư 10.

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.991.685	3.136.471
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.746.772	4.278.163
Hoạt động dịch vụ khác	3.279.633	3.654.737
Hoạt động đầu tư	3.083.850	1.415.050
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.320.870	3.146.391
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	2.152.197	1.981.725
Xây dựng	1.196.034	975.973
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	331.833	339.477
Vận tải kho bãi	324.414	305.112
Công nghiệp chế biến, chế tạo	258.254	326.798
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	148.412	120.060
Giáo dục và đào tạo	33.916	38.735
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9.949	11.832
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7.901	6.379
Thông tin và truyền thông	2.386	1.907
Khai khoáng	800	26.300
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	175	774
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	555
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	50	-
	22.889.245	19.766.439

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	162.032	134.964
Dự phòng cụ thể (ii)	35.048	34.826
	197.080	169.790

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	134.964	114.109
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	27.068	5.442
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	162.032	119.551
	<hr/>	

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.826	23.689
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	222	9.646
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	35.048	33.335
	<hr/>	

9. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.360.301	1.811.165
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	521.960	523.284
	<hr/> 1.882.261	<hr/> 2.334.449
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	267.344	319.944
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (i)	433.613	395.464
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (ii)	(127.399)	(128.199)
	<hr/> 306.214	<hr/> 267.265
	<hr/> 2.455.819	<hr/> 2.921.658

(i) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 506.476 triệu VND (31/12/2016: 480.626 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 72.863 triệu VND (31/12/2016: 85.162 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

(ii) Biến động của dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017 Triệu VND	30/06/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	128.199	75.737
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	3.721	12.160
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.521)	-
	<hr/> 127.399	<hr/> 87.897

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	14.521	14.521
	<u>514.521</u>	<u>514.521</u>

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên	30/06/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	100%	500.000	100%	500.000

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

Đầu tư vào các doanh nghiệp khác	30/06/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	2,92%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		<u>14.521</u>		<u>14.521</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	448.910	142.599	91.623	10.922	9.823	703.877
Tăng trong kỳ	-	219	-	-	-	219
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	113.588	11.345	1.578	-	-	126.511
Thanh lý	(223)	(358)	-	(71)	-	(652)
Số dư cuối kỳ	562.275	153.805	93.201	10.851	9.823	829.955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.334	43.357	35.640	6.394	4.440	120.165
Khấu hao trong kỳ	9.764	7.711	4.780	693	940	23.888
Thanh lý	(223)	(358)	-	(71)	-	(652)
Số dư cuối kỳ	39.875	50.710	40.420	7.016	5.380	143.401
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	418.576	99.242	55.983	4.528	5.383	583.712
Số dư cuối kỳ	522.400	103.095	52.781	3.835	4.443	686.554

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	268.041	86.414	84.699	12.510	9.823	461.487
Tăng trong năm	169	1.521	-	-	-	1.690
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	185.500	58.273	6.965	-	-	250.738
Thanh lý	(3.126)	(5.283)	(41)	(1.588)	-	(10.038)
Phân loại lại	(1.674)	1.674	-	-	-	-
Số dư cuối năm	448.910	142.599	91.623	10.922	9.823	703.877
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.623	35.944	26.487	6.435	2.540	89.029
Khấu hao trong năm	14.327	12.607	9.185	1.521	1.900	39.540
Thanh lý	(1.563)	(5.247)	(32)	(1.562)	-	(8.404)
Phân loại lại	(53)	53	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.334	43.357	35.640	6.394	4.440	120.165
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	250.418	50.470	58.212	6.075	7.283	372.458
Số dư cuối năm	418.576	99.242	55.983	4.528	5.383	583.712

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 16.825 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 8.590 triệu VND).

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	704.993	53.751	6.144	764.888
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.676	469	201	8.346
Thanh lý	(25.244)	-	-	(25.244)
Phân loại lại sang tài sản Có khác	(21.135)	-	-	(21.135)
Số dư cuối kỳ	666.290	54.220	6.345	726.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.922	30.243	2.859	35.024
Khấu hao trong kỳ	223	3.421	914	4.558
Số dư cuối kỳ	2.145	33.664	3.773	39.582
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	703.071	23.508	3.285	729.864
Số dư cuối kỳ	664.145	20.556	2.572	687.273

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	639.454	52.994	3.383	695.831
Tăng trong năm	-	1.889	62	1.951
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	76.331	812	755	77.898
Thanh lý	(4.863)	-	-	(4.863)
Phân loại lại	-	(1.944)	1.944	-
Phân loại lại sang tài sản Có khác	(5.929)	-	-	(5.929)
Số dư cuối năm	704.993	53.751	6.144	764.888
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.638	23.825	1.541	27.004
Khấu hao trong năm	330	6.645	1.091	8.066
Phân loại lại	-	(227)	227	-
Phân loại lại sang tài sản Có khác	(46)	-	-	(46)
Số dư cuối năm	1.922	30.243	2.859	35.024
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	637.816	29.169	1.842	668.827
Số dư cuối năm	703.071	23.508	3.285	729.864

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 6.470 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 6.470 triệu VND).

13. Các khoản phải thu

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	115.007	195.435
Phải thu đã tắt toán trái phiếu đặc biệt (ii)	36.363	42.522
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	8.404	8.981
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	19.772	9.322
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.243	2.216
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định vô hình	9.000	-
Phải thu khác	20.612	10.687
	215.223	272.985

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	195.435	226.286
Tăng trong kỳ/năm	83.852	353.815
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(126.511)	(250.738)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.346)	(77.898)
Chuyển sang tài sản Cố khác	(8.033)	(10.867)
Chuyển sang chi phí	(21.390)	(45.163)
	115.007	195.435

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhà cửa	98.111	177.985
Máy móc thiết bị	616	637
Phần mềm máy vi tính	16.280	15.841
Phương tiện vận tải	-	972
	115.007	195.435

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến số tiền đã thu được từ các khoản nợ đã bán cho VAMC và đã được tắt toán với trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được cân trừ với tiền gửi của VAMC tại Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản Có khác

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	173.776	113.723
Công cụ và dụng cụ	10.268	3.521
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	3.070	1.258
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý (i)	43.804	45.991
Tài sản Có khác	85.088	61.822
	316.006	226.315

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý:

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	35.386	45.991
Hàng tồn kho	8.418	-
	43.804	45.991

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	200.928
	-	200.928

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.151	5.753
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.205.447	2.672.620
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	515.914	332.385
	<hr/>	<hr/>
	4.729.512	3.010.758
	<hr/>	<hr/>
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	153.471	465.625
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	1.106	1.092
	<hr/>	<hr/>
	154.577	466.717
	<hr/>	<hr/>
	4.884.089	3.477.475

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	601.660	465.617
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.302	16.715
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.078.749	774.029
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	6.005	5.352
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.817	1.816
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	23.612.247	21.397.578
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	304.381	224.197
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	12.849	6.767
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.064	11
	<hr/>	<hr/>
	25.641.074	22.892.082

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	24.279.526	21.891.745
Công ty cổ phần	549.711	542.692
Công ty trách nhiệm hữu hạn	250.412	276.573
Doanh nghiệp tư nhân	3.059	6.583
Khác	558.366	174.489
	25.641.074	22.892.082

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (i)	16.060	24.941
Phải trả nhân viên	23.346	3
Các khoản chờ thanh toán khác	41.090	53.006
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	1.151	1.270
Chuyển tiền phải trả	3.574	3.058
Phải trả khác	15.281	7.383
	100.502	89.661

(i) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	223	228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.863	22.813
Thuế thu nhập cá nhân	1.974	1.900
	16.060	24.941

Biến động của thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh 31.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.270	1.916
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	13.279	11.321
Sử dụng trong kỳ	(13.398)	(11.373)
Số dư cuối kỳ	1.151	1.864

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.000.000	(34.200)	77.075	163.357	3	-	161.344	3.367.579
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.751	21.751
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.068	16.133	-	-	(24.201)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(118.480)	(118.480)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.321)	(11.321)
Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.231)	(1.231)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(3.016)	-	(3.016)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.000.000	(34.200)	85.143	179.490	3	(3.016)	27.862	3.255.282
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	(34.200)	85.143	179.490	3	-	118.980	3.349.416
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	103.041	103.041
Phân bổ vào các quỹ	-	-	5.449	10.898	-	-	(16.347)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.279)	(13.279)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(457)	-	(457)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.000.000	(34.200)	90.592	190.388	3	(457)	192.395	3.438.721

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Vốn điều lệ

	30/06/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

20. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	52.336	17.168
Cho vay khách hàng	1.281.681	990.138
Chứng khoán đầu tư	49.617	70.461
Dịch vụ bảo lãnh	861	604
Khác	373	1.110
	1.384.868	1.079.481
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(10.580)	(6.254)
Tiền gửi của khách hàng	(827.625)	(624.564)
Khác	(48.629)	(73.505)
	(886.834)	(704.323)
Thu nhập lãi thuần	498.034	375.158

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	5.755	4.033
Dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	373	344
Dịch vụ khác	53	25
	<hr/>	<hr/>
	6.181	4.402
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.802)	(1.365)
Dịch vụ khác	(1.001)	(649)
	<hr/>	<hr/>
	(2.803)	(2.014)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.378	2.388

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.676	6.454
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.347)	(216)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.329	6.238

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.042	15.004
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(60.000)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.042	(44.996)

24. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	6.680	1.110
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.912	1.128
Thu từ các khoản nợ đã bán cho VAMC	9.168	2.600
Thu nhập khác	2.156	4.960
	19.916	9.798
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(3.477)
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(5.510)	(1.471)
Chi phí khác	(1.007)	(536)
	(6.517)	(5.484)
Lãi thuần từ hoạt động khác	13.399	4.314

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức	445	11.063

26. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	9.367	6.570
2. Lương và các chi phí liên quan	202.616	170.604
Trong đó:		
▪ Lương và phụ cấp	179.063	149.663
▪ Các khoản đóng góp theo lương	14.073	12.432
▪ Chi phí khác	9.480	8.509
3. Chi về tài sản	77.925	61.718
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.446	22.186
▪ Chi phí thuê tài sản	23.935	22.945
▪ Chi thuê sửa chữa, bảo trì	17.503	11.893
▪ Chi mua sắm công cụ lao động	7.814	4.617
▪ Chi phí khác	227	77
4. Chi phí quản lý	58.012	47.442
Trong đó:		
▪ Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn	14.460	10.824
▪ Công tác phí	1.659	1.944
▪ Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	11.596	9.575
▪ Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ	10.852	8.738
▪ Chi phí đào tạo	275	805
▪ Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	15.953	12.811
▪ Khác	3.217	2.745
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	16.171	13.728
6. Chi phí dự phòng	2.063	-
	366.154	300.062

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(i))	27.068	5.442
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(ii))	222	9.646
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 9(ii))	3.721	12.160
	<u>31.011</u>	<u>27.248</u>

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ hiện hành	26.421	5.104
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>26.421</u>	<u>5.104</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	129.462	26.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	25.892	5.371
Thu nhập không bị tính thuế	(89)	(872)
Chi phí không được khấu trừ thuế	205	605
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	413	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>26.421</u>	<u>5.104</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Thuế suất áp dụng**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	449.944	299.046
Tiền gửi tại NHNNVN	1.012.340	901.778
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	528.102	273.649
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.236.664	2.816.590
	<hr/>	<hr/>
	5.227.050	4.291.063
	<hr/>	<hr/>

30. Tình hình thu nhập của nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
I. Số lượng nhân viên bình quân trong kỳ (người)	2.292	2.166
II. Thu nhập của nhân viên:		
1. Lương và thu nhập khác	168.990	138.291
2. Tiền thưởng	10.073	11.372
	<hr/>	<hr/>
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	179.063	149.663
4. Tiền lương và thu nhập khác bình quân trong kỳ/nhân viên	74	64
5. Thu nhập bình quân trong kỳ/nhân viên	78	69
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	228	1.635	(1.640)	223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.813	26.421	(35.371)	13.863
Thuế thu nhập cá nhân	1.900	5.705	(5.631)	1.974
	24.941	33.761	(42.642)	16.060

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	149	1.227	(1.231)	145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.707	5.104	(46.807)	4.004
Thuế thu nhập cá nhân	6.678	7.380	(6.897)	7.161
	52.534	13.711	(54.935)	11.310

32. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	30/06/2017		31/12/2016	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Bất động sản		31.261.332		28.069.996
Máy móc và thiết bị		130.640		82.251
Phương tiện vận tải		809.417		666.460
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	1.443.838	2.289.452	1.459.593	2.315.641
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	1.830.015	5.352.784	1.686.361	4.368.768
Sổ tiết kiệm		2.734.529		2.330.061
Hàng tồn kho		24.946		149.809
Khác		679.836		988.535
		43.282.936		38.971.521

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, Ngân hàng tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa giá trị định giá ban đầu lúc cho vay với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác (như là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...), Ngân hàng tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm mỗi năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2017		31/12/2016	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu chính phủ	-	-	550.000	561.250

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2017			31/12/2016		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Cam kết trong nghị vụ L/C	25.155	(12.772)	12.383	20.982	(5.036)	15.946
Bảo lãnh khác	77.298	(3.141)	74.157	34.282	(1.742)	32.540
	102.453	(15.913)	86.540	55.264	(6.778)	48.486

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	27.966.351	30.525.163	102.453	2.583.218
<hr/>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	23.758.456	26.570.485	55.264	3.049.857

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017 Triệu VND	30/06/2016 Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	13	571
Chi phí thuê văn phòng	3.681	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	83.820	19.427
Chi phí lãi tiền gửi	14	3
Thù lao	3.360	3.360
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	18.921	17.287
Chi phí lãi tiền gửi	22	23
Tiền lương và thưởng	4.782	4.704
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	6.056	3.724
Chi phí lãi tiền gửi	11	15
Thù lao	1.085	1.085
Các Công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	848.300	648.426
Chi phí lãi tiền gửi	2.785	3.455
Các Công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	25.025	14.527
Chi phí lãi tiền gửi	452	390
Các Công ty và cá nhân có liên quan đến Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	5.339	4.892
Chi phí lãi tiền gửi	96	39

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối kỳ/năm	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản		
– Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Công ty con		
Tiền gửi	21.764	2.922
Đặt cọc thuê văn phòng	1.280	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	818	199
Lãi phải trả	17	4
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	2.770	710
Lãi phải trả	20	10
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	488	345
Lãi phải trả	1	1
Các Công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Hội đồng		
Quản trị		
Tiền gửi	92.469	109.740
Lãi phải trả	243	2.369
Các Công ty và cá nhân có liên quan đến Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	18.100	12.196
Lãi phải trả	298	199
Các Công ty và cá nhân có liên quan đến Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	2.618	1.638
Lãi phải trả	23	48

36. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	188.829	349.102	3.270.370	(2.380.173)	1.428.128
1. Doanh thu lãi	187.987	341.560	3.235.494	(2.380.173)	1.384.868
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	62.418	159.998	1.162.452	-	1.384.868
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	125.569	181.562	2.073.042	(2.380.173)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	475	715	4.991	-	6.181
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	367	6.827	29.885	-	37.079
II. Chi phí	(178.400)	(299.129)	(3.170.299)	2.380.173	(1.267.655)
1. Chi phí lãi	(156.322)	(257.736)	(2.852.949)	2.380.173	(886.834)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(93.754)	(120.444)	(672.636)	-	(886.834)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(62.568)	(137.292)	(2.180.313)	2.380.173	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(580)	(2.517)	(25.349)	-	(28.446)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.498)	(38.876)	(292.001)	-	(352.375)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.429	49.973	100.071	-	160.473
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(814)	(1.855)	(28.342)	-	(31.011)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.615	48.118	71.729	-	129.462
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản	1.416.898	3.101.946	29.956.576	-	34.475.420
1. Tiền mặt	57.646	78.176	314.122	-	449.944
2. Tài sản cố định	4.232	228.674	1.140.921	-	1.373.827
3. Tài sản khác	1.355.020	2.795.096	28.501.533	-	32.651.649
IV. Nợ phải trả	3.293.822	3.886.438	23.856.439	-	31.036.699
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	3.293.822	3.883.630	23.758.745	-	30.936.197
2. Nợ phải trả khác	-	2.808	97.694	-	100.502

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	152.286	244.267	2.706.375	(1.976.726)	1.126.202
1. Doanh thu lãi	151.523	241.140	2.663.544	(1.976.726)	1.079.481
<i>Doanh thu lãi khách hàng</i>					
<i>bên ngoài</i>	44.650	95.667	939.164	-	1.079.481
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	106.873	145.473	1.724.380	(1.976.726)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	408	462	3.532	-	4.402
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	355	2.665	39.299	-	42.319
II. Chi phí	(140.966)	(224.425)	(2.683.434)	1.976.726	(1.072.099)
1. Chi phí lãi	(122.525)	(192.968)	(2.365.556)	1.976.726	(704.323)
<i>Chi phí lãi khách hàng</i>					
<i>bên ngoài</i>	(79.770)	(106.677)	(517.876)	-	(704.323)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(42.755)	(86.291)	(1.847.680)	1.976.726	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(490)	(1.884)	(19.812)	-	(22.186)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.951)	(29.573)	(298.066)	-	(345.590)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.320	19.842	22.941	-	54.103
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.672)	(8.413)	(14.163)	-	(27.248)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.648	11.429	8.778	-	26.855

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản	1.229.338	2.368.065	26.814.094	-	30.411.497
1. Tiền mặt	40.567	38.488	219.991	-	299.046
2. Tài sản cố định	4.493	197.095	1.111.988	-	1.313.576
3. Tài sản khác	1.184.278	2.132.482	25.482.115	-	28.798.875
IV. Nợ phải trả	2.696.007	3.500.489	20.865.585	-	27.062.081
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.694.910	3.498.232	20.779.278	-	26.972.420
3. Nợ phải trả khác	1.097	2.257	86.307	-	89.661

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

37. Thuyết minh về giá trị hợp lý

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	573.558	(*)	587.209	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại NHNNVN	1.012.340	1.012.340	901.778	901.778
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.064.766	(*)	3.090.239	(*)
- Cho vay khách hàng	22.692.165	(*)	19.596.649	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.382.872	(*)	1.274.730	(*)
- Các khoản phải thu	101.223	(*)	78.808	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	521.960	(*)	523.284	(*)
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	1.360.301		1.811.165	
▪ Có giá niêm yết	1.360.301	1.398.592	208.459	225.213
▪ Chưa có giá niêm yết	-	(*)	1.602.706	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521	(*)	514.521	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	-	(*)	(200.928)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(4.884.089)	(*)	(3.477.475)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(25.641.074)	(*)	(22.892.082)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(411.034)	(*)	(401.935)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(83.291)	(*)	(63.450)	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

38. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được thực hiện hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	1.012.340	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.064.766	3.090.239
Cho vay khách hàng – gộp	22.889.245	19.766.439
Các khoản lãi, phí phải thu	1.382.872	1.274.730
Các tài sản tài chính khác – gộp	103.286	78.808
	<hr/>	<hr/>
	29.452.509	25.111.994
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	1.360.301	1.811.165
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	700.957	715.408
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	25.155	20.982
Bảo lãnh khác – gộp	77.298	34.282
	<hr/>	<hr/>
	102.453	55.264
	<hr/>	<hr/>
	31.616.220	27.693.831
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng phân tích các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá theo tài sản bảo đảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.012.340	1.012.340
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	4.064.766	4.064.766
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	22.067.752	452.670	22.520.422
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.382.872	1.382.872
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	99.161	99.161
	22.067.752	7.011.809	29.079.561
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (iii)	-	1.360.301	1.360.301
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	267.344	267.344
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	25.155	-	25.155
Cam kết khác – gộp	14.374	62.924	77.298
	39.529	62.924	102.453
	22.107.281	8.702.378	30.809.659

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	901.778	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	3.090.239	3.090.239
Cho vay khách hàng - gộp (ii)	19.100.709	321.794	19.422.503
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.274.730	1.274.730
Các tài sản tài chính khác	-	78.808	78.808
	19.100.709	5.667.349	24.768.058
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (iii)	-	1.811.165	1.811.165
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	319.944	319.944
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C - gộp	20.982	-	20.982
Cam kết khác - gộp	2.413	31.869	34.282
	23.395	31.869	55.264
	19.124.104	7.830.327	26.954.431

Bảng phân tích các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá theo tài sản bảo đảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Các tài sản tài chính khác - gộp	-	4.125	4.125
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp (iii)	-	433.613	433.613
	-	437.738	437.738

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	395.464	395.464

(i) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) **Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
---------------------------------	--	---	--	--	-------------------

Các khoản cho vay và phải thu Cho vay khách hàng – gộp	110.565	39.479	27.614	106.767	284.425
---	---------	--------	--------	---------	---------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
----------------------------------	--	---	--	--	-------------------

Các khoản cho vay và phải thu Cho vay khách hàng – gộp	32.631	10.675	6.687	39.081	89.074
---	--------	--------	-------	--------	--------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	35.827	8.051	7.615	32.905	84.398
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	101.655	24.884	17.023	111.300	254.862

Tham khảo Thuyết minh 32 về các loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị giảm giá bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng để trình lên Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có (“ALCO”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra, các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh toán cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm cuối mỗi ngày.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	449.944	-	-	-	-	449.944
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.012.340	-	-	-	-	1.012.340
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.075.042	1.989.724	-	-	-	4.064.766
Cho vay khách hàng – gộp (*)	222.431	146.392	2.214.616	1.519.583	9.403.477	4.905.622	4.477.124	22.889.245
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	955.573	50.022	204.994	1.372.629	-	2.583.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	514.521	-	514.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	699.744	674.083	1.373.827
Tài sản Có khác – gộp	-	-	1.451.073	-	208.861	254.167	-	1.914.101
	222.431	146.392	8.158.588	3.559.329	9.817.332	7.746.683	5.151.207	34.801.962
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.452.149	3.285.255	35.425	102.390	8.870	4.884.089
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.300.649	5.439.178	11.538.392	1.362.200	655	25.641.074
Các khoản nợ khác	-	-	511.536	-	-	-	-	511.536
	-	-	9.264.334	8.724.433	11.573.817	1.464.590	9.525	31.036.699
Mức chênh thanh khoản ròng	222.431	146.392	(1.105.746)	(5.165.104)	(1.756.485)	6.282.093	5.141.682	3.765.263

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	299.046	-	-	-	-	299.046
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	901.778	-	-	-	-	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.890.239	1.200.000	-	-	-	3.090.239
Cho vay khách hàng – gộp (*)	209.650	134.286	2.117.998	1.396.989	7.136.460	5.158.654	3.612.402	19.766.439
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	523.284	389.815	151.749	1.985.009	-	3.049.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	514.521	-	514.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	757.330	556.246	1.313.576
Tài sản Cố khác	-	-	1.275.988	53.209	123.045	321.788	-	1.774.030
	209.650	134.286	7.008.333	3.040.013	7.411.254	8.737.302	4.168.648	30.709.486
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	200.928	-	-	-	-	200.928
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.719.852	1.650.937	34.603	70.991	1.092	3.477.475
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.574.318	4.330.189	11.546.061	441.108	406	22.892.082
Các khoản nợ khác	-	-	491.596	-	-	-	-	491.596
	-	-	8.986.694	5.981.126	11.580.664	512.099	1.498	27.062.081
Mức chênh thanh khoản ròng	209.650	134.286	(1.978.361)	(2.941.113)	(4.169.410)	8.225.203	4.167.150	3.647.405

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có biến động của thị trường như chênh lệch lãi suất đầu vào và đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày, trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	449.944	-	-	-	-	-	-	449.944
Tiền gửi tại NHNNVN	-	505.534	506.806	-	-	-	-	-	1.012.340
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.075.042	1.989.724	-	-	-	-	4.064.766
Cho vay khách hàng – gộp	368.823	-	144.775	235.251	336.603	9.069.898	5.630.891	7.103.004	22.889.245
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	955.573	-	50.022	-	204.994	1.372.629	-	2.583.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	514.521	-	-	-	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	-	1.373.827	-	-	-	-	-	-	1.373.827
Tài sản Có khác – gộp	-	1.914.101	-	-	-	-	-	-	1.914.101
	368.823	5.713.500	2.726.623	2.274.997	336.603	9.274.892	7.003.520	7.103.004	34.801.962
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.452.149	3.285.255	9.379	26.046	102.390	8.870	4.884.089
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.300.649	5.439.178	5.532.411	6.005.981	1.362.855	-	25.641.074
Các khoản nợ khác	-	511.536	-	-	-	-	-	-	511.536
	-	511.536	8.752.798	8.724.433	5.541.790	6.032.027	1.465.245	8.870	31.036.699
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	368.823	5.201.964	(6.026.175)	(6.449.436)	(5.205.187)	3.242.865	5.538.275	7.094.134	3.765.263

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	299.046	-	-	-	-	-	-	299.046
Tiền gửi tại NHNNVN	-	454.877	446.901	-	-	-	-	-	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.890.239	1.200.000	-	-	-	-	3.090.239
Cho vay khách hàng – gộp	343.936	-	233.893	201.191	877.897	18.109.522	-	-	19.766.439
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	918.748	-	-	-	-	2.131.109	-	3.049.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	514.521	-	-	-	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	-	1.313.576	-	-	-	-	-	-	1.313.576
Tài sản Có khác	-	1.774.030	-	-	-	-	-	-	1.774.030
	343.936	5.274.798	2.571.033	1.401.191	877.897	18.109.522	2.131.109	-	30.709.486
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	200.928	-	-	-	-	-	200.928
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.719.852	1.650.937	17.333	89.353	-	-	3.477.475
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.574.318	4.330.189	6.473.841	5.115.558	398.176	-	22.892.082
Các khoản nợ khác	-	491.596	-	-	-	-	-	-	491.596
	-	491.596	8.495.098	5.981.126	6.491.174	5.204.911	398.176	-	27.062.081
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	343.936	4.783.202	(5.924.065)	(4.579.935)	(5.613.277)	12.904.611	1.732.933	-	3.647.405

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các bảng sau trình bày lãi suất năm bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	2,81%	4,46%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	1,30%	1,40%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	14,11%	7,69%	8,13%	8,62%	10,45%	10,90%	10,95%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	2,66%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	5,40%	-	8,38%	5,74%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	3,86%	4,52%	5,76%	5,88%	5,88%	5,88%
▪ Ngoại tệ	-	1,74%	-	-	-	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	5,30%	6,21%	6,74%	7,11%	7,32%	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	4,80%	5,11%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,46%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	13,37%	9,17%	9,98%	9,73%	10,63%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	3,13%	1,99%	3,64%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	-	-	-	6,55%	-
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
▪ VND	-	5,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	4,95%	5,16%	5,88%	5,88%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	1,03%	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	0,85%	6,06%	6,87%	7,15%	7,25%	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-	-

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
USD/VND	22.431	22.159
EUR/VND	25.115	23.197
AUD/VND	16.868	15.968

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	387.864	59.279	1.954	847	449.944
Tiền gửi tại NHNNVN	984.703	27.637	-	-	1.012.340
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.362.915	694.491	3.753	3.607	4.064.766
Cho vay khách hàng - gộp	22.830.096	59.149	-	-	22.889.245
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.583.218	-	-	-	2.583.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	1.373.827	-	-	-	1.373.827
Tài sản Có khác - gộp	1.914.101	-	-	-	1.914.101
	33.951.245	840.556	5.707	4.454	34.801.962
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.367.069	517.020	-	-	4.884.089
Tiền gửi của khách hàng	25.311.510	325.496	4.051	17	25.641.074
Các khoản nợ khác	511.536	-	-	-	511.536
Vốn chủ sở hữu	3.438.721	-	-	-	3.438.721
	33.628.836	842.516	4.051	17	34.475.420
Trạng thái tiền tệ nội bảng	322.409	(1.960)	1.656	4.437	326.542
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	322.409	(1.960)	1.656	4.437	326.542

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	258.653	37.029	2.320	1.044	299.046
Tiền gửi tại NHNNVN	877.801	23.977	-	-	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.609.693	477.132	917	2.497	3.090.239
Cho vay khách hàng – gộp	19.724.330	42.109	-	-	19.766.439
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.049.857	-	-	-	3.049.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521	-	-	-	514.521
Tài sản cố định	1.313.576	-	-	-	1.313.576
Tài sản Cố khác	1.774.030	-	-	-	1.774.030
	30.122.461	580.247	3.237	3.541	30.709.486
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNNVN	200.928	-	-	-	200.928
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.143.998	333.477	-	-	3.477.475
Tiền gửi của khách hàng	22.649.343	241.702	1.023	14	22.892.082
Các khoản nợ khác	491.596	-	-	-	491.596
Vốn chủ sở hữu	3.349.416	-	-	-	3.349.416
	29.835.281	575.179	1.023	14	30.411.497
Trạng thái tiền tệ nội bảng	287.180	5.068	2.214	3.527	297.989
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	287.180	5.068	2.214	3.527	297.989

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giả định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ bởi vì Ngân hàng không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND (31/12/2016: không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận sau thuế trong năm).

39. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	56.437	48.754

(b) Cam kết thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đến một năm	39.619	38.212
Trên một đến năm năm	123.479	122.734
Trên năm năm	78.246	87.111
	241.344	248.057

40. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a) và 3(m), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(c) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ này vào đầu kỳ kế toán năm căn cứ vào lợi nhuận của năm tài chính trước.

41. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

42. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 40, không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ giữa niên độ.

43. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 14 tháng 8 năm 2017


Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật